

PHỤ LỤC I

BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	713.117	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	160.756	Về danh mục, đối tượng được phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ đảm bảo theo đúng quy định, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	100.011	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	452.350	

PHỤ LỤC II

BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Danh mục	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ	184.086	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	30.070	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	36.876	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	117.140	

PHỤ LỤC III.1

**PHÂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022 (TIỂU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 4)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Số điểm phân bổ vốn	Tổng vốn	Trong đó		Ghi chú
				NSTW	NS tỉnh	
1	Huyện Đầm Dơi	458	13.130	11.903	1.227	
1.1	Xã Thanh Tùng		2.850	2.850	0	Ưu tiên đầu tư theo quy mô và Danh mục đính kèm Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh
-	Xây dựng tuyến đường GTNT tuyến Kênh Ba (ấp Cái Ngay)		950	950		
-	Xây dựng tuyến đường GTNT tuyến Đập Xóm Miên (ấp Tân Điền B và Cái Ngay)		450	450		
-	Xây dựng cầu Mẫu Điền Tây (ấp Cái Ngay)		1.100	1.100		
-	Xây dựng Trụ sở văn hóa ấp Tân Điền B		350	350		
1.2	Xã Ngọc Chánh		4.081	4.081	0	
-	Xây dựng tuyến đường GTNT Cù Lao - Cây Mắm (ấp Hiệp Hòa và Hiệp Hòa Tây)		4.081	4.081		
1.3	Xã Quách Phẩm Bắc		3.519	3.519	0	
-	Xây dựng đường GTNT tuyến Kênh Chuối (đoạn Nguyễn Việt Khoa - Nguyễn Minh Liệt), ấp Kinh Chuối		720	720		
-	Xây dựng đường GTNT tuyến Kênh Chuối (đoạn Nguyễn Kiên Cường - Bùi Hữu Phước), ấp Kinh Chuối		861	861		
-	Xây dựng đường GTNT tuyến Bến Bào (đoạn Huỳnh Văn Ngày - Tiêu Thị Yêm), ấp Bến Bào		347	347		
-	Xây dựng đường GTNT tuyến Bến Bào (đoạn Huỳnh Văn Then - Huỳnh Văn Lịnh), ấp Bến Bào		951	951		
-	Xây dựng cầu Lung 15, ấp Bến Bào		640	640		

TT	Tên đơn vị	Số điểm phân bổ vốn	Tổng vốn	Trong đó		Ghi chú
				NSTW	NS tỉnh	
1.4	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các ấp đặc biệt khó khăn ngoài xã khu vực III		2.680	1.453	1.227	UBND huyện phân khai cho các xã
-	Xã Nguyễn Huân					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Vàm Đầm và ấp Hiệp Dư
-	Xã Tân Thuận					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Đồng Giác và ấp Hòa Hải
-	Xã Trần Phán					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Tân Hòa và ấp Bào Giá
-	Xã Tân Duyệt					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Đồng Tâm A, ấp Đồng Tâm B và ấp Bá Huê
-	Xã Quách Phẩm					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Khai Hoang Vàm
2	Huyện U Minh	309	8.859	8.031	828	
2.1	Xã Khánh Thuận		3.185	3.185	0	
-	Xây dựng đường GTNT tuyến Kênh Tư, ấp 1 (từ kênh 20 đến kênh 22)		1.474	1.474		Ưu tiên đầu tư theo quy mô và Danh mục đính kèm Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh
-	Xây dựng đường GTNT tuyến Kênh 29, ấp 10 (từ hộ ông Đinh Quang Vinh đến Kênh 14)		1.711	1.711		
2.2	Xã Khánh Lâm		4.178	4.178	0	
	Xây dựng đường GTNT tuyến Nam Lung Chùa (ấp 3 và ấp 6)		4.178	4.178		
2.3	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các ấp đặc biệt khó khăn ngoài xã khu vực III		1.496	668	828	UBND huyện phân khai cho các xã
-	Xã Khánh Hội					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp 1 và ấp 9
-	Xã Khánh Hòa					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp 6
-	Xã Nguyễn Phích					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp 9, ấp 12, ấp 13 và ấp 16
3	Huyện Thới Bình	105	3.010	2.729	281	UBND huyện phân khai cho các xã
3.1	Xã Thới Bình					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp 11
3.2	Xã Tân Lộc					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp 7
3.3	Xã Tân Lộc Bắc					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp 7
3.4	Xã Tân Phú					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Tapasa 1 và ấp Đầu Nai
4	Huyện Trần Văn Thời	180	5.160	4.678	482	UBND huyện phân khai cho các xã

TT	Tên đơn vị	Số điểm phân bổ vốn	Tổng vốn	Trong đó		Ghi chú
				NSTW	NS tỉnh	
4.1	Xã Khánh Bình Tây Bắc					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp 5, ấp Mũi Tràm A và ấp Sào Lưới B
4.2	Xã Khánh Bình Tây					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Đá Bạc A, ấp Còi 5B
4.3	Xã Khánh Bình Đông					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp 6, ấp 8, ấp 9 và ấp Minh Hà A
4.4	Xã Khánh Hưng					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Kinh Đứng A và ấp Kinh Đứng B
4.5	Thị trấn Trần Văn Thời					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn nhóm 4
5	Huyện Phú Tân	60	1.721	1.559	162	UBND huyện phân khai cho các xã
5.1	Thị trấn Cái Đôi Vàm					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn nhóm 5
5.2	Xã Nguyễn Việt Khái					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Gò Công, ấp Gò Công Đông và ấp Tân Quảng Tây
6	Huyện Cái Nước	15	430	390	40	UBND huyện phân khai cho xã
6.1	Xã Đông Thới					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Khánh Tư
7	Huyện Năm Căn	30	860	780	80	UBND huyện phân khai cho các xã
7.1	Thị trấn Năm Căn					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn nhóm 5
7.2	Xã Lâm Hải					Hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ấp Biện Trượng
	Tổng cộng	1.157	33.170	30.070	3.100	

PHỤ LỤC III.2

**PHÂN KHAI VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung phân khai	Tổng vốn	Trong đó		Chủ trì thực hiện
			NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG VỐN SỰ NGHIỆP	13.798	12.542	1.256	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	887	887		
-	Phân bổ vốn về các huyện <i>(áp dụng phương pháp tính điểm)</i>	887	887		Ban Dân tộc tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	690	690		
-	Phân bổ vốn về các huyện <i>(áp dụng phương pháp tính điểm)</i>	690	690		Ban Dân tộc tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.782	3.154	628	
-	Phân bổ cho Ban Dân tộc (9% tổng vốn dự án - theo dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh)	340	284	57	Ban Dân tộc
-	Phân bổ vốn về các huyện <i>(áp dụng phương pháp tính điểm)</i>	3.442	2.870	571	Ban Dân tộc tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.047	1.419	628	
-	Phân bổ vốn về các huyện <i>(áp dụng phương pháp tính điểm)</i>	2.047	1.419	628	Ban Dân tộc tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.247	3.247		
-	Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo; Ban Dân tộc và Sở Lao động, Thương binh và Xã hội <i>(khi rà soát chi tiết được nhu cầu và nội dung thực hiện đối với 04 Tiểu dự án thuộc Dự án)</i>	3.247	3.247		Ban Dân tộc tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	964	964		
-	Phân bổ cho Ban Dân tộc <i>(áp dụng phương pháp tính điểm)</i>				Ban Dân tộc

TT	Nội dung phân khai	Tổng vốn	Trong đó		Chủ trì thực hiện
			NSTW	NS tỉnh	
-	Phân bổ cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (<i>áp dụng phương pháp tính điểm</i>)				Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	226	226		
-	Phân bổ vốn về các huyện (<i>áp dụng phương pháp tính điểm</i>)	226	226		Ban Dân tộc tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.432	1.432		
-	Phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (100% vốn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh)	1.432	1.432		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	231	231		
-	Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc (100% vốn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh)	231	231		Ban Dân tộc
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	292	292		
-	Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc (100% vốn theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh)	292	292		Ban Dân tộc

PHỤ LỤC IV

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ VÀ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục	Phân bổ dự toán năm 2022					Đơn vị thực hiện
		Tổng	Trong đó			Đơn vị thực hiện	
			Vốn ĐTPT (NSTW)	Vốn SN (NSTW)	Vốn đối ứng 10% (NSDP)		
			ĐTPT	SN			
TỔNG SỐ		68.372	36.876	25.268	3.700	2.528	
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (theo Quyết định số 353/QĐ/TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	39.600	36.000	3.600			
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	39.600	36.000	3.600			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý chung
1.1	Xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi	6.600	6.000	600			UBND huyện Đầm Dơi
1.2	Xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi	6.600	6.000	600			UBND huyện Đầm Dơi
1.3	Xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	6.600	6.000	600			UBND huyện U Minh
1.4	Xã Khánh Lâm, huyện U Minh	6.600	6.000	600			UBND huyện U Minh
1.5	Xã Khánh Thuận, huyện U Minh	6.600	6.000	600			UBND huyện U Minh
1.6	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	6.600	6.000	600			UBND huyện Ngọc Hiển
B	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	7.592	0	7.592			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý chung
1	Thành phố Cà Mau	600	0	600			UBND TP. Cà Mau

TT	Danh mục	Phân bổ dự toán năm 2022					Đơn vị thực hiện
		Tổng	Trong đó			Vốn đối ứng 10% (NSDP)	
			Vốn ĐTPT (NSTW)	Vốn SN (NSTW)			
2	Huyện Thới Bình	912	0	912			UBND huyện Thới Bình
3	Huyện U Minh	1.400	0	1.400			UBND huyện U Minh
4	Huyện Đầm Dơi	1.400	0	1.400			UBND huyện Đầm Dơi
5	Huyện Trần Văn Thời	780	0	780			UBND TP Văn Thời
6	Huyện Phú Tân	480	0	480			UBND huyện Phú Tân
7	Huyện Cái Nước	630	0	630			UBND huyện Cái Nước
8	Huyện Năm Căn	440	0	440			UBND huyện Năm Căn
9	Huyện Ngọc Hiển	950	0	950			UBND huyện Ngọc Hiển
C	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	3.285	0	3.285		0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan quản lý chung
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	3.285	0	3.285		0	Hỗ trợ ngân sách huyện - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan quản lý chung
1	Thành phố Cà Mau	260	0	260			UBND TP Cà Mau
2	Huyện Thới Bình	394	0	394			UBND huyện Thới Bình
3	Huyện U Minh	606	0	606			UBND huyện U Minh
4	Huyện Đầm Dơi	606	0	606			UBND huyện Đầm Dơi
5	Huyện Trần Văn Thời	337	0	337			UBND TP Văn Thời
6	Huyện Phú Tân	207	0	207			UBND huyện Phú Tân
7	Huyện Cái Nước	270	0	270			UBND huyện Cái Nước
8	Huyện Năm Căn	190	0	190			UBND huyện Năm Căn

TT	Danh mục	Phân bổ dự toán năm 2022					Đơn vị thực hiện
		Tổng	Trong đó			Vốn đối ứng 10% (NSDP)	
			Vốn ĐTPT (NSTW)	Vốn SN (NSTW)	ĐTPT		
9	Huyện Ngọc Hiển	415	0	415			UBND huyện Ngọc Hiển
D	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	8.199	876	7.323	0	0	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý chung
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	5.001	0	5.001			Phòng Giáo dục nghề nghiệp, việc làm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý chung
1	Thành phố Cà Mau	335		335			UBND TP Cà Mau
2	Huyện Thới Bình	590		590			UBND huyện Thới Bình
3	Huyện U Minh	923		923			UBND huyện U Minh
4	Huyện Đầm Dơi	755		755			UBND huyện Đầm Dơi
5	Huyện Trần Văn Thời	503		503			UBND TP Văn Thời
6	Huyện Phú Tân	402		402			UBND huyện Phú Tân
7	Huyện Cái Nước	402		402			UBND huyện Cái Nước
8	Huyện Năm Căn	370		370			UBND huyện Năm Căn
9	Huyện Ngọc Hiển	721		721			UBND huyện Ngọc Hiển
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	134		134			Trung tâm Dịch vụ việc làm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.064	876	2.188			Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân khai theo đúng quy định
E	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	537	0	537			
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	240		240			Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Danh mục	Phân bổ dự toán năm 2022					Đơn vị thực hiện
		Tổng	Trong đó			Đơn vị thực hiện	
			Vốn ĐTPT (NSTW)	Vốn SN (NSTW)	Vốn đối ứng 10% (NSDP)		
				ĐTPT	SN		
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	297		297			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn phòng Giảm nghèo)
F	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	2.931	0	2.931			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn phòng Giảm nghèo)
1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	1.915		1.915			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn phòng Giảm nghèo)
2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	1.016		1.016			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn phòng Giảm nghèo)
G	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh (10%); để hỗ trợ cho các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, xã nằm trong kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và thực hiện đề án đưa lao động tỉnh Cà Mau đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đến năm 2025	6.228			3.700	2.528	Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng theo đúng quy định

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số /SNN-VPTT ngày /6/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung, mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đơn vị tính	Số lượng	Hệ số	Định mức hỗ trợ (triệu đồng)	Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		Ghi chú
							Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	
	TỔNG CỘNG					452.350	61.280		
I	Phân bổ cho xã, huyện theo đối tượng								
1	Tiêu chí phân bổ năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)								
	Xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trừ các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới), các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	xã	7	4,0	766		21.448		
	Hỗ trợ 49 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và 03 xã đủ điều kiện đạt chuẩn nông thôn mới (đang chờ Hội đồng thẩm định tỉnh bỏ phiếu xét, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận) nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững	xã	52	1,0			39.832		
2	Tiêu chí phân bổ giai đoạn 2022-2025 (bình quân)		98	34					
	Xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới	xã	14	5,0	1.629			391.070	
	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	xã	8	5,0					
	Xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí	xã	8	3,0					
	Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM (không tính năm 2022 do hưởng hệ số vốn của năm 2021 chuyển sang)	xã	66	1,0					
	Huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	huyện	2	20,0					

*** Ghi chú:**

- Căn cứ kết quả tiêu chí tại thời điểm xây dựng Phương án giai đoạn 2021-2025, phương án phân bổ hàng năm sẽ căn cứ kết quả tiêu chí của cuối năm trước liền kề và mục tiêu, kế hoạch của năm phân bổ vốn.
- Phương án phân bổ chưa bao gồm phần với đối ứng từ Ngân sách tỉnh theo quy định (tương ứng 1,5 lần)/./.

PHỤ LỤC V

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ chương trình, dự án	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	151.960		
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	117.140		
I	Vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022	61.270		
1	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trừ các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới), các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (Hệ số 4,0)	16.380		
1.1	Xã Khánh Thuận, huyện U Minh	2.340	UBND xã Khánh Thuận, huyện U Minh	
1.2	Xã Khánh Lâm, huyện U Minh	2.340	UBND xã Khánh Lâm, huyện U Minh	
1.3	Xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	2.340	UBND xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	
1.4	Xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi	2.340	UBND xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi	
1.5	Xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	2.340	UBND xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	
1.6	Xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi	2.340	UBND xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi	
1.7	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	2.340	UBND xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	
2	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên (Hệ số 1,3)	4.560		
2.1	Xã Khánh Hội, huyện U Minh	760	UBND xã Khánh Hội, huyện U Minh	
2.2	Xã Viên An, huyện Ngọc Hiển	760	UBND xã Viên An, huyện Ngọc Hiển	
2.3	Xã Đông Hưng, huyện Cái Nước	760	UBND xã Đông Hưng, huyện Cái Nước	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ chương trình, dự án	Ghi chú
2.4	Xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	760	UBND xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	
2.5	Xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	760	UBND xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	
2.6	Xã Khánh Bình Đông, Huyện Trần Văn Thời	760	UBND xã Khánh Bình Đông, Huyện Trần Văn Thời	
3	Hỗ trợ các xã còn lại không thuộc đối tượng nêu trên (bao gồm các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững) (Hệ số 1,0)	40.330		
3.1	52 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững	30.385		
3.1.1	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	580	UBND xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	
3.1.2	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau	580	UBND xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau	
3.1.3	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Thành, thành phố Cà Mau	580	UBND xã Tân Thành, thành phố Cà Mau	
3.1.4	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã An Xuyên, thành phố Cà Mau	580	UBND xã An Xuyên, thành phố Cà Mau	
3.1.5	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Định Bình, thành phố Cà Mau	580	UBND xã Định Bình, thành phố Cà Mau	
3.1.6	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau	580	UBND xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau	
3.1.7	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau	580	UBND xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau	
3.1.8	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Dân, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Tân Dân, huyện Đầm Dơi	
3.1.9	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi	
3.1.10	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi	
3.1.11	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi	
3.1.12	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	
3.1.13	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi	
3.1.14	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	
3.1.15	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước	585	UBND xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước	
3.1.16	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phú Hưng, huyện Cái Nước	585	UBND xã Phú Hưng, huyện Cái Nước	
3.1.17	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hòa Mỹ, huyện Cái Nước	585	UBND xã Hòa Mỹ, huyện Cái Nước	
3.1.18	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước	585	UBND xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ chương trình, dự án	Ghi chú
3.1.19	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Trần Thới, huyện Cái Nước	585	UBND xã Trần Thới, huyện Cái Nước	
3.1.20	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Đông Thới, huyện Cái Nước	585	UBND xã Đông Thới, huyện Cái Nước	
3.1.21	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	585	UBND xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn	
3.1.22	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn	585	UBND xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn	
3.1.23	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn	585	UBND xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn	
3.1.24	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Trí Phải, huyện Thới Bình	585	UBND xã Trí Phải, huyện Thới Bình	
3.1.25	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Trí Lực, huyện Thới Bình	585	UBND xã Trí Lực, huyện Thới Bình	
3.1.26	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Lộc, huyện Thới Bình	585	UBND xã Tân Lộc, huyện Thới Bình	
3.1.27	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Biển Bạch Đông, huyện Thới Bình	585	UBND xã Biển Bạch Đông, huyện Thới Bình	
3.1.28	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Bằng, huyện Thới Bình	585	UBND xã Tân Bằng, huyện Thới Bình	
3.1.29	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Lộc Bắc, huyện Thới Bình	585	UBND xã Tân Lộc Bắc, huyện Thới Bình	
3.1.30	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình	585	UBND xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình	
3.1.31	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	585	UBND xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	
3.1.32	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Phú, huyện Thới Bình	585	UBND xã Tân Phú, huyện Thới Bình	
3.1.33	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Biển Bạch, huyện Thới Bình	585	UBND xã Biển Bạch, huyện Thới Bình	
3.1.34	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Việt Thắng, huyện Phú Tân	585	UBND xã Việt Thắng, huyện Phú Tân	
3.1.35	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Hải, huyện Phú Tân	585	UBND xã Tân Hải, huyện Phú Tân	
3.1.36	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	585	UBND xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	
3.1.37	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân	585	UBND xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân	
3.1.38	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phú Thuận, huyện Phú Tân	585	UBND xã Phú Thuận, huyện Phú Tân	
3.1.39	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân	585	UBND xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân	
3.1.40	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh An, huyện U Minh	585	UBND xã Khánh An, huyện U Minh	
3.1.41	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Hòa, huyện U Minh	585	UBND xã Khánh Hòa, huyện U Minh	
3.1.42	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Tiến, huyện U Minh	585	UBND xã Khánh Tiến, huyện U Minh	
3.1.43	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Lộc, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Khánh Lộc, Huyện Trần Văn Thời	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ chương trình, dự án	Ghi chú
3.1.44	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Bình, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Khánh Bình, Huyện Trần Văn Thời	
3.1.45	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời	
3.1.46	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Lợi An, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Lợi An, Huyện Trần Văn Thời	
3.1.47	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phong Lạc, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Phong Lạc, Huyện Trần Văn Thời	
3.1.48	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Bình Tây Bắc, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Khánh Bình Tây Bắc, Huyện Trần Văn Thời	
3.1.49	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển	585	UBND xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển	
3.1.50	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phú Tân, huyện Phú Tân	585	UBND xã Phú Tân, huyện Phú Tân	
3.1.51	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Đất Mới, huyện Năm Căn	585	UBND xã Đất Mới, huyện Năm Căn	
3.1.52	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Thới Bình, huyện Thới Bình	585	UBND xã Thới Bình, huyện Thới Bình	
3.2	Hỗ trợ các xã còn lại	9.945		
3.2.1	Xã Phong Điền, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Phong Điền, Huyện Trần Văn Thời	
3.2.2	Xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	
3.2.3	Xã Khánh Hưng, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Khánh Hưng, Huyện Trần Văn Thời	
3.2.4	Xã Khánh Bình Tây, Huyện Trần Văn Thời	585	UBND xã Khánh Bình Tây, Huyện Trần Văn Thời	
3.2.5	Xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi	
3.2.6	Xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	
3.2.7	Xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi	
3.2.8	Xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	585	UBND xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	
3.2.9	Xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước	585	UBND xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước	
3.2.10	Xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	585	UBND xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	
3.2.11	Xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	585	UBND xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	
3.2.12	Xã Tam Giang, huyện Năm Căn	585	UBND xã Tam Giang, huyện Năm Căn	
3.2.13	Xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	585	UBND xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	
3.2.14	Xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	585	UBND xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	
3.2.15	Xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	585	UBND xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ chương trình, dự án	Ghi chú
3.2.16	Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển	585	UBND xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển	
3.2.17	Xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân	585	UBND xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân	
II	Vốn năm 2022	55.870		
1	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và có trong kế hoạch, mục tiêu của tỉnh năm 2022; các xã đạt dưới 15 tiêu chí (Hệ số 5,0)	31.920		
1.1	Xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và có trong kế hoạch, mục tiêu của tỉnh năm 2022	5.320		
1.1.1	Xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	1.330	UBND xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	Kế hoạch số 28/BCĐ ngày 11/3/2022 và Công văn số 38/BCĐ ngày 18/4/2022 của Ban Chỉ đạo tỉnh
1.1.2	Xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	1.330	UBND xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	
1.1.3	Xã Khánh Bình Đông, Huyện Trần Văn Thời	1.330	UBND xã Khánh Bình Đông, Huyện Trần Văn Thời	
1.1.4	Xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân	1.330	UBND xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân	
1.2	Các xã đạt dưới 15 tiêu chí	26.600		
1.2.1	Xã Phong Điền, Huyện Trần Văn Thời	1.330	UBND xã Phong Điền, Huyện Trần Văn Thời	
1.2.2	Xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	1.330	UBND xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	
1.2.3	Xã Khánh Hưng, Huyện Trần Văn Thời	1.330	UBND xã Khánh Hưng, Huyện Trần Văn Thời	
1.2.4	Xã Khánh Bình Tây, Huyện Trần Văn Thời	1.330	UBND xã Khánh Bình Tây, Huyện Trần Văn Thời	
1.2.5	Xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi	1.330	UBND xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi	
1.2.6	Xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	1.330	UBND xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	
1.2.7	Xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi	1.330	UBND xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi	
1.2.8	Xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	1.330	UBND xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	
1.2.9	Xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước	1.330	UBND xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước	
1.2.10	Xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	1.330	UBND xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	
1.2.11	Xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	1.330	UBND xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	
1.2.12	Xã Tam Giang, huyện Năm Căn	1.330	UBND xã Tam Giang, huyện Năm Căn	
1.2.13	Xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	1.330	UBND xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	
1.2.14	Xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	1.330	UBND xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ chương trình, dự án	Ghi chú
1.2.15	Xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	1.330	UBND xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	
1.2.16	Xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển	1.330	UBND xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển	
1.2.17	Xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	1.330	UBND xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	
1.2.18	Xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi	1.330	UBND xã Ngọc Chánh, huyện Đầm Dơi	
1.2.19	Xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	1.330	UBND xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	
1.2.20	Xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi	1.330	UBND xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi	
2	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản các xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí (Hệ số 3,0)	4.788		
2.1	Xã Khánh Hội, huyện U Minh	798	UBND xã Khánh Hội, huyện U Minh	
2.2	Xã Viên An, huyện Ngọc Hiển	798	UBND xã Viên An, huyện Ngọc Hiển	
2.3	Xã Đông Hưng, huyện Cái Nước	798	UBND xã Đông Hưng, huyện Cái Nước	
2.4	Xã Khánh Thuận, huyện U Minh	798	UBND xã Khánh Thuận, huyện U Minh	
2.5	Xã Khánh Lâm, huyện U Minh	798	UBND xã Khánh Lâm, huyện U Minh	
2.6	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	798	UBND xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	
3	Hỗ trợ các công trình hạ tầng cơ bản 52 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (Hệ số 1,0)	13.832		
3.1	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	266	UBND xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	
3.2	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau	266	UBND xã Tắc Vân, thành phố Cà Mau	
3.3	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Thành, thành phố Cà Mau	266	UBND xã Tân Thành, thành phố Cà Mau	
3.4	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã An Xuyên, thành phố Cà Mau	266	UBND xã An Xuyên, thành phố Cà Mau	
3.5	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Định Bình, thành phố Cà Mau	266	UBND xã Định Bình, thành phố Cà Mau	
3.6	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau	266	UBND xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau	
3.7	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau	266	UBND xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau	
3.8	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Dân, huyện Đầm Dơi	266	UBND xã Tân Dân, huyện Đầm Dơi	
3.9	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi	266	UBND xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi	
3.10	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi	266	UBND xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi	
3.11	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi	266	UBND xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ chương trình, dự án	Ghi chú
3.12	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	266	UBND xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	
3.13	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi	266	UBND xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi	
3.14	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	266	UBND xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	
3.15	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước	266	UBND xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước	
3.16	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phú Hưng, huyện Cái Nước	266	UBND xã Phú Hưng, huyện Cái Nước	
3.17	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hòa Mỹ, huyện Cái Nước	266	UBND xã Hòa Mỹ, huyện Cái Nước	
3.18	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Thanh Phú, huyện Cái Nước	266	UBND xã Thanh Phú, huyện Cái Nước	
3.19	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Trần Thới, huyện Cái Nước	266	UBND xã Trần Thới, huyện Cái Nước	
3.20	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Đông Thới, huyện Cái Nước	266	UBND xã Đông Thới, huyện Cái Nước	
3.21	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hàng Vịnh, huyện Năm Căn	266	UBND xã Hàng Vịnh, huyện Năm Căn	
3.22	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn	266	UBND xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn	
3.23	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn	266	UBND xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn	
3.24	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Trí Phải, huyện Thới Bình	266	UBND xã Trí Phải, huyện Thới Bình	
3.25	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Trí Lực, huyện Thới Bình	266	UBND xã Trí Lực, huyện Thới Bình	
3.26	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Lộc, huyện Thới Bình	266	UBND xã Tân Lộc, huyện Thới Bình	
3.27	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Biển Bạch Đông, huyện Thới Bình	266	UBND xã Biển Bạch Đông, huyện Thới Bình	
3.28	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Bằng, huyện Thới Bình	266	UBND xã Tân Bằng, huyện Thới Bình	
3.29	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Lộc Bắc, huyện Thới Bình	266	UBND xã Tân Lộc Bắc, huyện Thới Bình	
3.30	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình	266	UBND xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình	
3.31	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	266	UBND xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	
3.32	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Phú, huyện Thới Bình	266	UBND xã Tân Phú, huyện Thới Bình	
3.33	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Biển Bạch, huyện Thới Bình	266	UBND xã Biển Bạch, huyện Thới Bình	
3.34	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Việt Thắng, huyện Phú Tân	266	UBND xã Việt Thắng, huyện Phú Tân	
3.35	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Hải, huyện Phú Tân	266	UBND xã Tân Hải, huyện Phú Tân	
3.36	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	266	UBND xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	

TT	Danh mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Chủ chương trình, dự án	Ghi chú
3.37	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân	266	UBND xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân	
3.38	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phú Thuận, huyện Phú Tân	266	UBND xã Phú Thuận, huyện Phú Tân	
3.39	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân	266	UBND xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân	
3.40	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh An, huyện U Minh	266	UBND xã Khánh An, huyện U Minh	
3.41	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Hòa, huyện U Minh	266	UBND xã Khánh Hòa, huyện U Minh	
3.42	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Tiến, huyện U Minh	266	UBND xã Khánh Tiến, huyện U Minh	
3.43	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Lộc, Huyện Trần Văn Thời	266	UBND xã Khánh Lộc, Huyện Trần Văn Thời	
3.44	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Bình, Huyện Trần Văn Thời	266	UBND xã Khánh Bình, Huyện Trần Văn Thời	
3.45	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời	266	UBND xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời	
3.46	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Lợi An, Huyện Trần Văn Thời	266	UBND xã Lợi An, Huyện Trần Văn Thời	
3.47	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phong Lạc, Huyện Trần Văn Thời	266	UBND xã Phong Lạc, Huyện Trần Văn Thời	
3.48	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Khánh Bình Tây Bắc, Huyện Trần Văn Thời	266	UBND xã Khánh Bình Tây Bắc, Huyện Trần Văn Thời	
3.49	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển	266	UBND xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển	
3.50	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Phú Tân, huyện Phú Tân	266	UBND xã Phú Tân, huyện Phú Tân	
3.51	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Đất Mới, huyện Năm Căn	266	UBND xã Đất Mới, huyện Năm Căn	
3.52	Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng cơ bản xã Thới Bình, huyện Thới Bình	266	UBND xã Thới Bình, huyện Thới Bình	
4	Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới có trong kế hoạch, mục tiêu của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (Huyện Thới Bình) (Hệ số 20,0) (Ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa cho một công trình, dự án không quá 50%)	5.330	UBND huyện Thới Bình	Quyết định số 2053/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh
B	VỐN SỰ NGHIỆP	34.820	Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai chi tiết để thực hiện sau khi có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, đảm bảo theo đúng quy định	